| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN B Đ**<br>**TỈNH BÌNH PHƯỚC** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 26 /2020/DSST
Ngày: 08/10/2020
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B Đ**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lâm Thị Chức

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Nguyễn Đình Minh và bà Điểu Thị Hương;

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B Đ, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:* Ông Bùi Quang Hoàng – chức vụ: Kiểm sát viên.

*Thư ký tòa án ghi biên bản phiên toà*: Ông Nông Văn Thắng;

Trong ngày 08 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B Đ, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2020/TLST-DS, ngày 08 tháng 01 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa ra xét xử số: 20/2020/QĐXX- ST ngày 30 tháng 6 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số 15/2020/QDST-DS, ngày 21/7/2020, thông báo dời lịch xét xử số: 14/2020/TB-TA ngày 20/8/2020, quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 15/2020/QĐST –DS ngày 21/8/2020, quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2020/QĐST-DS ngày 18/9/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nghuyễn Thị Ph, sinh năm: 1984 – (có mặt);
  Địa chỉ: Thôn 10, xã Th H, huyện B Đ, tỉnh Bình Phước
- Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1983 – (có mặt);
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Hữu Ph1, sinh năm: 1966 – (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp Ph T, xã H Ph, huyện B Đ, tỉnh Bình Phước.

Ông Phạm Hoàn Th, sinh năm: 1987

Địa chỉ: Ấp H H, xã L H, huyện L N, tỉnh Bình Phước – vắng mặt.

Bà Lê Thị Ngọc L, sinh năm: 1980;

Địa chỉ: Khu phố Th B, thị trấn Th B, huyện B Đ, tỉnh Bình Phước – vắng mặt.

- Người làm chứng: Bà Trần Thị L1, sinh năm: 1964 – vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 1, Thôn 10, xã Th H, huyện B Đ, tỉnh Bình Phước

Bà Phạm Thị Bích L2, sinh năm: - vắng mặt
Địa chỉ: Ấp 1, xã Th H, huyện B Đ, tỉnh Bình Phước
Ông Nguyễn Thê Đ, sinh năm: 1969 - vắng mặt
Địa chỉ: Ấp Ph T, xã H Ph, huyện B Đ, tỉnh Bình Phước
Bà Phạm Thi H, sinh năm: 1973 – có mặt
Địa chỉ: Thôn Th C, xã Th H, huyện B Đ, tỉnh Bình Phước

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn yêu cầu khởi kiện đề ngày 11/12/2019 cùng các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ph trình bày: Vào ngày 11/12/2019 bà có cho vợ chồng bà Phạm Thị T vay 200.000.000 đồng (hai trăm triệu) để đáo hạn ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số: 5612 - LAV- 20180 - 5539 ngày 24/12/2018, bên vay tiền là bà Phạm Thị T. Bà Ph giao tiền cho bà T tại Ngân hàng phát triển nông thôn Việt Nam chi huyện B Đ – tây Bình Phước, phòng giao dịch Th B, hai bên không làm giấy tờ vay mượn, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ. Sau khi bà T trả tiền xong thì bà Ph có đưa sổ hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà T để đi phô tô làm thủ tục đáo hạn lại còn bà ở lại ngân hàng chờ bà T để lấy lại giấy tờ nhưng vợ chồng bà T bỏ đi luôn bà Ph không liên lạc được. Cùng ngày 11/12/2019 bà Ph có vào nhà bà T để gặp và nói chuyện sao không đáo sổ và đưa sổ đỏ và giấy chứng minh nhân dân cho bà đồng thời ký giấy vay nợ lại. Lúc này bà T, ông Ph1 không đồng ý ký giấy vay nợ 200.000.000 đồng và nói trong sổ này bà T chỉ vay 100.000.000 đồng thì trả 100.000.000 đồng còn 100.000.000 đồng của bà L vay của bà T năm 2018 thì để bà L trả bà Ph. Sau đó bà Ph về nhà đến ngày 13/12/2019 bà Ph và 02 người em của bà Ph có qua nhà bà T gặp vợ chồng bà T để làm giấy tờ vay khoản tiền 200.000.000 đồng mà bà T, ông Ph1 vay của bà. Bà T, ông Ph1 đồng ý làm giấy thỏa thuận nhưng chỉ đồng ý trả cho bà Ph 100.000.000 đồng vì cho rằng trong số tiền này có 100.000.000 đồng của bà L vay của bà Ph trước đó thì bà L phải có trách nhiệm trả cho bà chứ bà T, ông Ph1 không có nghĩa vụ phải trả cho bà Ph. Như vậy: Bà T, ông Ph1 mới trả cho bà Ph 100.000.000 đồng còn lại 100.000.000 đồng không chịu trả lý do số tiền 100.000.000 đồng còn lại bà L vay của bà Ph để đáo hạn cho bà T thì bà L phải tự trả cho bà Ph.

Nay bà Ph yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B Đ giải quyết buộc vợ chồng bà T, ông Ph1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo ngân hàng kể từ thời vay ngày 11/12/2019 cho đến thời điểm xét xử

Ngoài ra bà Ph không có yêu cầu gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị T trình bày: Vào ngày 11/12/2019, vợ chồng tôi cùng bà L, bà L1 (bạn bà T) xuống Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện B Đ – tây Bình Phước - phòng giao dịch Th B để đáo hạn ngân hàng sổ đỏ đứng tên Phạm Thị T theo hợp đồng tín dụng số: 5612 - LAV- 20180 - 5539, ngày 24/12/2018 với số tiền

gốc là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Trong số 200.000.000 đồng này có 100.000.000 đồngbà L mượn của tôi khi vay ngân hàng ngày 21/12/2018 tôi có nói với bà L vay 12 tháng thì phải trả lại cho tôi số tiền này (chúng tôi có làm giấy vay tiền với nhau). Vì vậy đến ngày 11/12/2019 khi đáo hạn ngân hàng thì bà L có điện cho ai đó (không rõ) là đem tiền xuống để đáo hạn ngân hàng cho tôi nhưng bà L chưa lo kịp nên hẹn chiều cùng ngày lên, khi đi được một đoạn thì chị Ph có điện cho tôi nói là chị L nói cho chị Ph đem tiền xuống đáo hạn cho tôi. Chiều cùng ngày 11/12/2019 có tôi, bà L1 (bạn bà T), ông Ph1 ( chồng tôi),bà L, bà Ph cùng có mặt tại ngân hàng. Bà Ph trực tiếp đưa tiền cho nhân viên thu ngân để đáo hạn 200.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số: 5612 - LAV- 20180 - 5539, ngày 24/12/2018, giấy chứng nhận QSDĐ đất của tôi. Khi đưa tiền để đáo hạn cho tôi thì và bà Ph không làm giấy tờ gì và cũng không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả. Tôi nghĩ số tiền này là bà L vay của bà Ph mang xuống ngân hàng đáo hạn theo hợp đồng tín dụng trên như tôi với bà L đã thống nhất nên tôi có nói với bà Ph trong số 200.000.000 đồng này có 100.000.000 đồngbà L vay tiền của tôi nhưng bà Ph không nói gì.

Nay bà Ph có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng tôi phải có nghĩa vụ liên đới trả bà Ph số tiền 100.000.000 đồng. Tôi không đồng ý vì số tiền này là của bà L,bà L phải tự trả, vợ chồng tôi không chịu trách nhiệm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Hoàn Th trình bày: Việc bà Ph (vợ ông) cho bà T, ông Ph1 vay tiền để đáo hạn ngân hàng ông Th hoàn toàn không biết do số tiền này bà Ph vay của người khác rồi cho vợ chồng bà T vay lại nên không liên quan gì đến tài chính của gia đình. Vì vậy ông Th không có yêu cầu gì đồng thời yêu cầu vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các buổi làm việc tại Tòa và tại phiên tòa.

Ông Trần Hữu Ph1 thống nhất ý kiến của bà T và không trình bày gì thêm.

Bà Lê Thị Ngọc L vắng mặt: Qua các biên bản xác minh ngày 18/8/2020 và ngày 04/9/2020, công an thị trấn Thanh Bình và tại địa phương khu phố Th B, huyện B Đ, tỉnh Bình Phước được biết bà L đã bỏ đi khỏi địa phương không rõ địa chỉ, thỉnh thoảng khoảng 02 đến 03 thángbà L về rồi lại đi. Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng nhưngbà L vẫn vắng mặt. Vì vậy bà L không trình bày được ý kiến của mình.

Người làm chứng bà Phạm Thi H trình bày: Vào ngày 11/12/2019 tôi đi vay ngân hàng để đóng tiền lời (lãi) trong lúc ngồi chờ ở ngân hàng tôi có thấy cô Phương giao số tiền 200.000.000 đồng vào quầy thu ngân để đáo hạn sổ tại ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện B Đ – tây Bình Phước - phòng giao dịch thị Th B. Trong lúc ngồi chờ tôi có nghe bà T nói đáo sổ xong sẽ hoàn trả tiền cho bà Ph;

Ngoài ra tôi không biết gì thêm.

Bà Trần Thị L1 vắng mặt tại biên bản tự viết lời khai ngày ngày 20/8/2020 bà L1 trình bày: Vào ngày 11/12/2019 bà Lê Thị Ngọc L có gọi điện cho tôi hỏi có tiền đáo hạn không, tôi nói không có, có Phương đang đi đáo, tôi điện cho Ph; Ph hỏi ở đâu.

Tôi nói L có cho số em nói số điện đi vậy rồi hai bên điện liên lạc làm gì thì tôi không biết. Việc vay mượn hai bên giữa bà Ph và bà T tôi hoàn toàn không biết và không chứng kiến. Ngoài ra tôi không biết gì thêm.

Ông Nguyễn Thế Đ vắng mặt tại biên bản đối chất lời khai ngày 20/8/2020 ông Đ trình bày: Ngày 13/12/2019 tôi có chứng kiến việc này vì tôi là hàng xóm của gia đình bà T, ông Ph1 nên khi nghe thấy các bên to tiếng tôi có sang thì thấy bà Ph, vợ chồng bà T còn 01 người nữa không biết tên, tôi có nghe vợ chồng bà T nói là không nợ tiền bà Ph mà đó là tiền bà L mượn tiền đem xuống đáo hạn sổ cho vợ chồng ông Ph1, bà T. Bà Ph nói là tiền bà Ph cho bà L mượn, Nếu bà Ph nói là tiền bà Ph thì vợ chồng bà T đồng ý trả 100.000.000 đồng vì trong 200.000.000 vay ngân hàng thì vợ chồng bà T có vay 100.000.000 đồng còn 100.000.000 đồng là của bà L phải tự trả. Tôi được chứng kiến việc các bên thống nhất xong, bà T đưa tiền cho bà Ph 100.000.000 đồng và thống nhất ký giấy thỏa thuận, tôi ký vào người làm chứng.

Ngoài ra ông Đ không trình bày gì thêm.

Tòa án đã triệu tập các bên tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cũng như phiên hòa giải, cho các bên thống nhất giải quyết các vấn đề của vụ án nhưng hòa các bên không thống nhất được ý kiến.

Biên bản hòa giải không thành.

Tại phiên tòa:

-Nguyên đơn bà Nghuyễn Thị Ph vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu bà Phạm Thị T và ông Trần Hữu Ph1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Ph số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và lãi suất theo qui định tính từ ngày 11/12/2019 cho đến khi xét xử vụ án và lãi phát sinh cho đến khi trả hết số nợ gốc cho bà Ph.

Ngoài ra bà Ph không có yêu cầu gì khác.

-Bị đơn bà Phạm Thị T không đồng ý trả vì cho rằng số tiền này bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà Ph.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Hữu Ph1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án ông Ph1 thống nhất yêu cầu của bà T, không có ý kiến bổ sung.

+ Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật, không có vi phạm nào.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ph đối với bị đơn bà Phạm Thị T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nghuyễn Thị Ph thuộc trường hợp "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện B Đ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện B Đ được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Theo kết quả xác minh ngày 18/8/2020 và ngày 04/9/2020 của TAND huyện B Đ được biết người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ngọc L, sinh năm: 1980; Đã bỏ địa phương đi khỏi nơi cư trú thỉnh thoảng khoảng 02 -03 tháng mới thấy về rồi lại đi. Vì vậy: Tòa án tiến hành niêm yết thủ tục tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng củabà L tại: Khu phố Th B, thị trấn Th B, huyện B Đ, tỉnh Bình Phước. Tại phiên tòa, bà L vắng mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Hoàn Th có yêu cầu được vắng mặt; Ông Trần Hữu Ph1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt, theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ôngbà L, ông Thâu, ông Ph theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung tranh chấp**:**

[3.1] Theo lời trình bày của nguyên đơn bà Nghuyễn Thị Ph thì vào ngày 11/12/2019 vợ chồng bà Phạm Thị T có vay của bà Ph số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu) để đáo hạn ngân hàng, theo hợp đồng tín dụng số: 5612 - LAV- 20180 - 5539, ngày 24/12/2018 ký kết giữa ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B Đ – tây Bình Phước – Phòng giao dịch Th B với bà Phạm Thị T, giữa Bà Ph và vợ chồng bà T không làm giấy vay mượn, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả. Mục đích vay để đáo hạn ngân hàng. Xét đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn, không có lãi quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015.

Việc vay mượn tiền giữa bà Nguyễn Thị Ph và Phạm Thị T, Trần Hữu Ph1 khi các bên tham gia giao dịch không làm giấy tờ vay mượn nợ. Tuy bà T, ông Ph1 không đồng ý trả bà Ph số tiền còn nợ là 100.000.000 đồng nhưng bà T, ông Ph1 đều thừa nhận là bà Ph là người cầm tiền đến Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh - tây Bình Phước, phòng giao dịch Th B giao trực tiếp cho cán bộ thu ngân số tiền 200.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng cho chủ sổ đỏ là bà Phạm Thị T, tiền lãi: 18.848.219 vợ chồng bà T mượn của bạn bà T là Bà Phạm Thị Bích L1; Sau khi trả tiền xong thì bà Ph có giữ lại hợp đồng tín dụng nêu trên và 01 chứng từ giao dịch ngày 11/12/2019 loại giao dịch: Tất toán hợp đồng tín dụng: 5612 - LAV-

20180 – 5539, số thu nợ: 5612-LRP-201913493; Nội dung trả nợ vay; Tên khách hàng: Phạm Thị T, số nợ gốc là 200.000.00 đồng và tiền lãi: 18.848.219. Đối chiếu lời trình bày của bà T, ông Ph và các tài liệu chứng cứ của ngân hàng do bà Ph cung cấp thì số tiền bà Ph mang đến ngân hàng trả nợ cho bà T phù hợp với số nợ gốc trong hợp đồng tín dụng và chứng từ giao dịch của ngân hàng. Điều này chứng minh vợ chồng bà T, ông Ph1 trực tiếp vay của bà Ph 200.000.000 đồng để thanh toán nợ ngân hàng là có thật. Ngày 13/12/2019, bà T, ông Ph1 đã trả cho bà Ph được 100.000.000 đồng, nay bà Ph yêu cầu bà T, ông Ph1 phải có nghĩa vụ liên đới trả tiếp cho bà Ph số tiền gốc 100.000.000 đồng và lãi suất theo qui định kể từ ngày 11/12/2019 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận và hoàn toàn phù hợp với các qui định của pháp luật.

Xét yêu cầu tính lãi: Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bà bà T, ông Ph1 phải trả số tiền lãi suất chậm trả với mức lãi suất là 10%/ năm trên số tiền 100.000.000 đồng tương ứng với thời gian chậm trả là từ ngày 11/12/2019 dương lịch cho đến khi trả hết nợ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận.

Số tiền lãi chậm trả bị đơn phải trả cho nguyên đơn tính từ ngày 11/12/2019 đến ngày 08/10/2020 là: 100.000.0000 đồng x 10%/ năm (tương ứng 0,833%/tháng x 07 tháng 27 ngày) = 6.580.700 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi bà T, ông Ph phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Ph là: 106.580.700 đồng.( một trăm lẻ sáu triệu năm trăm tám mươi nghìn bảy trăm đồng).

Xét lời trình bày của bà Phạm Thị T: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà T không đồng ý trả tiếp bà Nguyễn Thị Ph số tiền 100.000.000 đồng lý do bà T cho rằng vào ngày 25/12/2019 khi vợ chồng bà T vay ngân hàng 200.000.000 đồng có chobà L vay lại 100.000.000 đồng hai bên có lập 01 giấy mượn tiền, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng theo lãi suất của ngân hàng, nay đã hết hạn bà L phải có nghĩa vụ vay tiền đáo hạn ngân hàng cho bà T số tiền trên. Vì vậy việc vay mượn này làbà L vay của bà Ph thì bà L phải có nghĩa vụ trả bà Ph 100.000.000 đồng theo giấy thỏa thuận giữa bà T, ông Ph1, bà Ph lập ngày 13/12/2019 chứ bà không biết bà Ph là ai nên bà không có nghĩa vụ phải trả cho bà Ph khoản tiền này. Xét thấy: Lời trình bày của bà T là không có cơ sở chấp nhận bởi lẽ: Trong quá trình giải quyết bà T, ông Ph1 đều thừa nhận số tiền 200.000.000 đồng bà Ph trực tiếp đưa vào quầy thu ngân của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện B Đ – tây Bình Phước – phòng giao dịch Th B để trả 200.000.000 đồng cho bà T lấy sổ ra đồng thời tại biên bản tự ghi lời khai ngày 06/5/2020 của những người làm chứng bà Phạm Thi H trình bày: Vào ngày 11/12/2019 bà H có đi đóng tiền lời tại ngân hàng và có thấy việc vay mượn tiền giữa bà Ph và vợ chồng bà T; Bà Trần Thị L2 trình bày tại bản tự ghi lời khai ngày 20/8/2020: Việc vay mượn tiền giữa bà Ph và bà T bà không chứng kiến nhưng bà L2 là người cho Bà Ph số điện thoại của bà T để liên hệ việc vay mượn tiền đáo hạn và bà T cũng thừa nhận bà Ph có điện thoại cho bà để hỏi việc bà về việc mượn tiền để đáo hạn. Xét việc vay mượn tiền giữa bà T và bà L là hợp đồng giao dịch dân sự khác

không liên quan gì đến bà Ph. Việc bà L vay tiền bà T 100.000.000 đồng thì bà T có quyền khởi kiện đòi bà L bằng một vụ án dân sự khác. Vì vậy hội đồng xét không chấp nhận yêu cầu này của bà T là hoàn toàn có căn cứ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Hữu Ph1 thống nhất với yêu cầu của bà T. Ngoài ra không có ý kiến gì thêm. HĐXX không xét.

Bà Lê Thị Ngọc L vắng mặt không trình bày được ý kiến của mình. Hội đồng xét xử không xét.

Ông Phạm Hoàn Th có đơn yêu cầu vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án ông Thâu không có yêu cầu gì về quyền lợi của mình Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Do yêu cầu của Bà Ph được chấp nhận nên bị đơn bà Phạm Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu Ph1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật được tính như sau: 106.580.700 đồng x 5% = 5.329.035 đồng.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các điều 463, 466, 467,468,469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 271, 273, 147, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ph về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn bà Phạm Thị T.

Buộc bà Phạm Thị T và ông Trần Hữu Ph1 phải có nghĩa vụ liên lới trả cho bà Nghuyễn Thị Ph số tiền: 106.580.700 đồng ( một trăm lẻ sáu triệu năm trăm tám mươi nghìn bảy trăm đồng).

Kể từ ngày bà Ph có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bà T, ông Ph1 còn phải trả cho bà Ph tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[2]. Về án phí DSST: Bà Phạm Thị T và ông Trần Hữu Ph1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu 5.329.035 đồng, ( một trăm lẻ sáu triệu năm trăm tám mươi nghìn bảy trăm đồng).

Hoàn trả bà Ph số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng bà Ph đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0017155, ngày 08/01/2019.

[3]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B Đ;
- Chi cục THADS huyện B Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Lâm Thị Chức**